TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2024/DS-PT
Ngày: 03/4/2024
V/v: Chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuyên văn bản phân chia di sản thừa kế vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Thư ký Tòa án: Ông Lương Hải Anh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 285/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2023 về việc chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuyên văn bản phân chia di sản thừa kế vô hiệu.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3372/2024/QĐPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1.1. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1966; có mặt.

1.2. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1986 (SĐT: 0865.312.219); vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Phố Y, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

1.3. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1989; vắng mặt.

1.4. Anh Nguyễn Xuân P, sinh năm 1991 (SĐT: 0961.232.242); có mặt.

Cùng địa chỉ: Xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Văn D ủy quyền cho anh Nguyễn Xuân P; anh P có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1970 và bà Trần Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương (SĐT: 035.776.7929/ 0386.572.575); đều vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn X1, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương (SĐT: 0328.079.588); vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn X1 ủy quyền cho vợ là bà Phạm Thị M1; bà M1 có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông X1: Bà Nguyễn Thị S1 – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh H; vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị S2, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (SĐT: 039.694.7006); vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương (SĐT: 033.829.3604); vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương (0966.861.276); vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.6. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương (SĐT: 0983.215.629); vắng mặt.

3.7. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.8. Cháu Nguyễn Văn T2, sinh năm 2001; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.9. Cháu Nguyễn Văn Q, sinh năm 2004; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.10. Cháu Nguyễn Thanh X2, sinh năm 2006; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Người giám hộ cho cháu X2: Chị Vũ Thị Q1 (là mẹ) sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

3.11. Chị Hoàng Thị O, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn B, xã B, thành phố C, tỉnh Hải Dương (SĐT: 0961.763.920); vắng mặt.

3.12. Chị Vũ Thị Q1, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.13. UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.14. Phòng Công chứng số 02 tỉnh H; địa chỉ: Phố Đ, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn S3 và cụ Nguyễn Thị R. Hai cụ sinh được 07 người con gồm: ông (Nguyễn Văn S), ông Nguyễn Văn X1, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị S2, ông Nguyễn Văn S4. Ngoài những người con trên, hai cụ không có con chung, con nuôi, con riêng nào khác. Trong 07 người con trên thì có ông Nguyễn Văn S4 đã chết. Ông S4 chết năm 2016 (vợ ông S4 là bà Nguyễn Thị G, bà G và ông S4 sinh được 04 người con gồm: Anh Nguyễn Văn S5 (anh S5 chết năm 2010, vợ anh S5 là chị Hoàng Thị O; chị O và anh S5 sinh được 02 người con là cháu Nguyễn Văn Q và cháu Nguyễn Văn T2); anh Nguyễn Văn S6 (anh S6 chết năm 2009, vợ anh S6 là chị Vũ Thị Q1; anh S6 và chị Q1 sinh được 01 người con là cháu Nguyễn Thanh X2); anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T1). Cụ S3 chết năm 2009, cụ R chết năm 2019; hai cụ chết không để lại di chúc. Di sản của hai cụ để lại là thửa đất số 09 tờ bản đồ 06 diện tích 3.078m^2, địa chỉ thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; nguồn gốc thửa đất hai cụ được chính quyền địa phương giao cho sử dụng vào năm 1970. Đến năm 2002, cụ S3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với diện tích đất trên; hai cụ sinh sống trên thửa đất cùng vợ chồng ông C, bà H. Quá trình sử dụng hai cụ có tạo dựng được ngôi nhà mái bằng, hiện nay vẫn còn trên thực địa; sau khi hai cụ chết, anh chị em chưa bao giờ họp bàn thống nhất để phân chia di sản thừa kế.

Năm 2019, ông C và bà H đã thiết lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế có chứng thực của Phòng công chứng số B tỉnh Hải Dương. Trong văn bản công chứng trên ông không được biết và không ký vào văn bản. Từ văn bản

thỏa thuận đó, vợ chồng ông C, bà H đã tách thửa đất số 09 của hai cụ ra thành 03 thửa đất đều mang tên ông C, bà H. Việc tách đất là di sản thừa kế, không được sự đồng ý của ông nên không có giá trị pháp lý. Ông cũng nhiều lần trao đổi để ông C và bà H tách phần đất có ngôi nhà của các cụ để lại làm nơi thờ cúng cho anh em có chỗ đi lại nhưng vợ chồng ông C không đồng ý. Ông khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết:

Thứ nhất: Đề nghị Tòa án tuyên Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập ngày 02/10/2019 vô hiệu.

Thứ hai: Đề nghị Tòa án hủy 03 GCNQSDĐ đối với 03 thửa đất số 152, 153, 154 đều thể hiện tại tờ bản đồ số 6, địa chỉ thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương do UBND thành phố C cấp mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H.

Thứ ba: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại 03 thửa đất trên cho các đồng thừa kế; ông không yêu cầu chia di sản là giá trị ngôi nhà mái bằng; ngoài ngôi nhà mái bằng thì toàn bộ tài sản trên đất do ông C, bà H xác lập.

Theo bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H thống nhất trình bày: Về quan hệ nhân thân cụ S3 và cụ R sinh được 07 người con như nguyên đơn trình bày là chính xác; ngoài những người con trên, hai cụ không có người con chung, con riêng hay con nuôi nào khác. Cụ S3 và cụ R chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế của hai cụ để lại là thửa đất số 09 tờ bản đồ số 6, tổng diện tích là 3078m^2; cụ S3 được cấp GCNQSDĐ năm 2002. Vợ chồng ông là người trực tiếp sinh sống với hai cụ, quá trình sử dụng đất vợ chồng ông đã xây dựng 03 ngôi nhà trên đất, đồng thời tiến hành san lấp làm tăng giá trị thửa đất; tính về công sức thì vợ chồng ông là người có nhiều công sức đối với thửa đất này. Chính vì vậy, năm 1999 bố ông đã viết đơn chia thừa kế với nội dung để lại thửa đất mà cụ được cấp GCNQSDĐ cho ông để ông đem thế chấp ngân hàng vay vốn kinh doanh; ông xác định đây là bản di chúc của bố ông cho ông. Năm 2009, bố ông chết; đến năm 2019, mẹ ông chết; anh chị em trong gia đình đã họp bàn thống nhất phân chia thửa đất này. Cụ thể các anh chị em đã ra Phòng C2 tỉnh Hải Dương để ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản của bố mẹ để lại cho ông, ông tự nguyện sáp nhập vào tài sản chung vợ chồng. Việc các đồng thừa kế tặng cho ông phần di sản họ được hưởng là trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Căn cứ vào văn bản thỏa thuận được lập tại Phòng công chứng số 02 tỉnh Hải Dương, vợ chồng ông được cấp GCNQSDĐ năm 2020, đến năm

2021 vợ chồng ông tách thửa đất trên làm 03 thửa đất; hiện nay vợ chồng ông trực tiếp quản lý sử dụng. Tài sản trên đất gồm 03 ngôi nhà, tường bao quanh thửa đất, cây trồng trên đất là của vợ chồng ông, không liên quan đến các đồng thừa kế khác. Quan điểm của vợ chồng ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Thứ nhất: Đối với yêu cầu tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập vào ngày 02/10/2019, ông bà không đồng ý vì việc thỏa thuận phân chia là tự nguyện; ông S mặc dù không ký vào văn bản nhưng bản thân ông có biết và đồng ý. Tuy nhiên, vì lý do ông không mang theo chứng minh thư nhân dân nên không thể ký theo đúng quy định nhưng ý chí là đã cho vợ chồng ông bà.

Thứ hai: Đề nghị hủy 03 GCNQSDĐ mà UBND thành phố C cấp cho ông bà, ông bà không đồng ý; ba thửa đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông bà, không có căn cứ hủy.

Thứ ba: Chia di sản thừa kế của hai cụ để lại theo pháp luật; ông không đồng ý vì thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông bà, không còn là di sản nên không thể chia theo yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp chia di sản thừa kế thì đề nghị Tòa án tính công sức cho vợ chồng ông bà; những đồng thừa kế khác nhận di sản và cho lại ông bà, ông bà nhất trí nhận.

Quan điểm của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Quan điểm của ông X1, ông L: Về quan hệ nhân thân, họ tên bố mẹ, năm các cụ chết, ông hoàn toàn nhất trí với phần trình bầy của nguyên đơn. Di sản thừa kế của hai cụ để lại thửa đất số 09 tờ bản đồ 06 diện tích theo GCNQSDĐ là 3078m^2; hai cụ chết không để lại di chúc nên di sản trên sẽ được chia đều cho các đồng thừa kế. Đối với nội dung văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập tại Phòng C tỉnh Hải Dương, ông thừa nhận ông có ký tại Phòng công chứng. Tuy nhiên, ông không được đọc nội dung nên không biết nội dung văn bản thể hiện để lại toàn bộ diện tích của thửa đất số 09 cho ông C. Trước khi đến phòng công chứng, anh em cũng đã bàn bạc thống nhất, phần đất có ngôi nhà các cụ sống trước đây sẽ để lại làm nhà thờ cho các đồng thừa kế có chỗ đi lại nhưng nội dung thỏa thuận trên không được thể hiện trong văn bản thỏa thuận. Ông xác định, nội dung văn bản thỏa thuận không thể hiện đúng ý chí của ông nên ông đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu, đồng thời hủy 03 GCNQSDĐ của ông C, bà H và chia di sản thừa kế theo quy định. Đối với toàn bộ công trình trên đất, ông không có đóng góp gì, ông cũng chỉ đề nghị Tòa án chia di sản là đất, tài sản

trên đất không yêu cầu. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, ông đề nghị Tòa án chia cho ông được hưởng di sản bằng hiện vật, đồng thời chia vào phần đất có ngôi nhà cũ để tạo thuận lợi cho việc sử dụng đất.

Quan điểm của bà C1, bà S2. Các bà là con gái của cụ S3 và cụ R; hai cụ sinh được 07 người con như nguyên đơn trình bày là chính xác; các cụ không có con nuôi, con riêng, con chung nào khác. Cụ S3 chết năm 2009, cụ R chết năm 2019; hai cụ chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế của các cụ để lại là thửa đất số 09 như các anh chị em trong gia đình trình bày là đúng. Toàn bộ tài sản trên đất do vợ chồng ông C bà H tạo dựng, không liên quan đến ai khác trong gia đình. Cùng năm 2019 các anh chị em trong gia đình đã họp bàn để thống nhất phân chia di sản thừa kế, các anh em đồng thuận để lại toàn bộ diện tích đất cho vợ chồng ông C bà H. Ý chí của anh chị em được thể hiện tại văn bản phân chia di sản thừa kế được lập tại Phòng C tỉnh Hải Dương. Thực tế thửa đất này khi bố mẹ các bà còn sống thì cùng sống với vợ chồng ông C, việc chăm sóc, nuôi dưỡng là do vợ chồng ông C thực hiện nên khi thống nhất phân chia di sản không ai có ý kiến gì phản đối. Nay ông S có đơn khởi kiện ra Tòa, các bà không nhất trí, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, phần các bà được hưởng bao nhiêu các bà sẽ tự nguyện cho lại ông C, bà H. Ông C bà H được hưởng di sản thừa kế thì phải thực hiện nghĩa vụ nếu có.

Quan điểm của vợ con ông Nguyễn Văn S4 gồm bà Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị T1, cháu Nguyễn Văn T2, cháu Nguyễn Văn Q, cháu Nguyễn Thanh X2; chị Vũ Thị Q1, chị Hoàng Thị O, anh Nguyễn Văn T thống nhất trình bầy: Về quan hệ nhân thân, gia đình bà G gồm các con cháu có tên trên nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn. Di sản thừa kế của cụ S3 và cụ R để lại đúng như các đồng thừa kế trình bầy. Sau khi hai cụ chết, gia đình có họp bàn về việc phân chia di sản nhưng gia đình bà đông con cháu và không tham gia hết, đến ngày 02/10/2019 các đồng thừa kế đến Phòng C tỉnh Hải Dương để ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Ngày hôm đó gia đình bà không tham gia ký nhưng đến nay quan điểm của bà G cũng như các con, cháu đều thống nhất. Gia đình không có công sức đóng góp với thửa đất, trường hợp chia di sản thừa kế theo pháp luật, phần bà G cùng các con được hưởng thay phần của ông S4 thì gia đình đồng ý nhận, đồng thời cho lại ông C, bà H. Riêng anh T quan điểm cho đều các đồng thừa kế để tránh gia đình mâu thuẫn. Bà G cùng các con cháu đề

nghị Tòa án cho phép được vắng mặt tại các buổi làm việc do Tòa án tổ chức, kể cả phiên tòa xét xử.

Quan điểm của Phòng C tỉnh Hải Dương. Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được thiết lập vào ngày 02/10/2019. Phòng công chứng không đồng ý bởi. Theo hồ sơ công chứng còn lưu trữ tại Phòng công chứng thể hiện. Các đồng thừa kế đều tham gia ký kết tại Phòng, nội dung văn bản phân chia đã được các đồng thừa kế đọc lại trước khi ký. Các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ S3 và cụ R do ông C kê khai nhưng đã có xác nhận của UBND xã L nên có giá trị pháp lý. Thửa đất số 09 có GCNQSDĐ mang tên cụ Nguyễn Văn S3. Như vậy, thủ tục pháp lý đầy đủ, tại giai đoạn tranh chấp các đồng thừa kế xác nhận còn ông Nguyễn Văn S và vợ, con các cháu của ông Nguyễn Văn S4 không thể hiện quan điểm tại thời điểm công chứng. Đây là lỗi do những đồng thừa kế kê khai nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định nhằm bảo vệ quyền lợi của các đương sự.

Quan điểm của UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương. Đối với yêu cầu hủy 03 GCNQSDĐ đối với thửa đất số 152, 153, 154 tờ bản đồ số 6, UBND thành phố C cấp cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H. UBND thành phố xác định thửa đất số 09 của cụ S3 và cụ R có nguồn gốc rõ ràng, hai cụ chết không để lại di chúc. Đến ngày 02/10/2019, các đồng thừa kế tiến hành chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế của hai cụ tại Phòng C nên có giá trị pháp lý. Căn cứ vào các tài liệu trên, UBND thành phố làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông C, bà H là đúng trình tự pháp luật quy định; nguyên đơn yêu cầu hủy 03 GCNQSDĐ nêu trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nội dung thể hiện: Thửa đất số 09 tờ bản đồ số 06 tổng diện tích 3078m^2 có nguồn gốc. Cụ S3 và cụ R được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất không phải thu tiền. Theo hồ sơ 299 thửa đất tranh chấp được thể hiện tại thửa đất số 22 diện tích 885m^2, đăng ký tên chủ sử dụng là cụ S3. Theo hồ sơ 1993 thửa đất tranh chấp được thể hiện tại thửa đất số 09 tờ bản đồ số 06 diện tích 3078m^2, đăng ký chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn S3. Diện tích đất theo hồ sơ năm 1993 tăng lên so với hồ sơ 299 là do cụ S3 mở rộng ra diện tích đồi phía sau thửa đất. Theo hồ sơ 2008 thửa đất tranh chấp được hiện tại thửa số 65 tờ bản đồ số 106 diện tích 3066,9m^2 đăng ký tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Văn S3. Thửa

đất số 09 của cụ S3 được UBND tỉnh H cấp GCNQSDĐ cho cụ vào năm 1994 nhưng đến năm 2002 tiến hành hợp pháp hóa. UBND huyện đã thu hồi lại GCNQSDĐ cấp năm 1994 và cấp mới năm 2002 nhưng diện tích, kích thước vẫn giữ nguyên như năm 1994. Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 1994, chuyển đổi năm 2002 hiện nay UBND xã không lưu trữ được nên không có tài liệu cung cấp cho Tòa án. Đối với hồ sơ chuyển đổi chủ sử dụng đất từ cụ S3 sang cho ông C bà H được thực hiện tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Hải Dương. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã thu thập toàn bộ hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông C, bà H năm 2019.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện. Thửa đất số 09 tờ bản đồ số 06 diện tích 3078m^2, cụ Nguyễn Văn S3 được cấp GCNQSDĐ năm 2002. Đến năm 2018 – 2019 thực hiện chính sách mở rộng đường nên gia đình cụ S3 đã hiến đất làm đường. Do vậy, tổng diện tích theo GCNQSDĐ được cấp cho ông C, bà H vào năm 2019 còn lại là 2.912m^2; khi thẩm định tại chỗ kết quả đo đạc diện tích là 3.088m^2, các đương sự đều khẳng định phần diện tích trên bao gồm cả đất 03 của vợ chồng ông C. Khi giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất di sản thừa kế tranh chấp có diện tích là 2.912m^2.

Kết quả định giá trong tố tụng dân sự UBND thành phố C kết luận. Thửa đất số 09 tờ bản đồ 06 địa chỉ thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Giá đất ở là 900.000đ/m^2; giá đất lâu năm khác là 75.000đ/m^2. Ngoài ra, Hội đồng định giá còn định giá công trình, cây trồng trên đất. Các đương sự nhất trí với giá mà Hội đồng định giá đã định giá, không có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ: Điều 609; Điều 613; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652 của Bộ luật dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 38; khoản 1 Điều 227 Điều 266, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật đất đai năm 1993; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1]. Tuyên vô hiệu một phần Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được chứng thực tại Phòng công chứng số 02 tỉnh Hải Dương vào ngày 02/10/2019 đối với phần di sản mà ông X1, ông C, bà S2, ông L đã định đoạt vượt quá phần di sản các ông bà được hưởng theo quy định của pháp luật.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế thửa đất số 09 tờ bản đồ 06 diện tích theo hiện trạng là 2.912m^2

đất. Xác định phần di sản của ông X1, ông L, bà S2 đã định đoạt cho ông C có hiệu lực. Công nhận việc tặng cho di sản thừa kế của bà C1, bà G, chị O, chị T1, chị Q1, cháu X2, cháu T3, cháu Q cho ông C. Công nhận việc tặng cho di sản thừa kế của anh T cho 06 đồng thừa kế là ông S, ông C, ông L, ông X1, bà C1. Chấp nhận sự tự nguyện sáp nhập tài sản là di sản thừa kế của ông C vào tài sản chung vợ chồng với bà H.

Di sản thừa kế của cụ S3 và cụ R để lại có diện tích 2.912m^2 có giá trị 465.900.000đ. Xác định công sức duy trì thửa đất của ông C bà H là 364m^2. Mỗi đồng thừa kế được hưởng là 364m^2 có giá trị 58.237.500đ

Giao cho ông Nguyễn Văn S được quyền sử dụng diện tích đất **142,4m^2**, trong đó đất ở là 60m^2, đất LNK 82,4m^2 theo hình vẽ AXVU có kích thước. AX = 6m; XV = 26,44m; VU = 6m; UA = 26,44m có giá trị 60.180.000đ (làm tròn). Trên đất gồm 05 cây vải; 6m tường giáp ranh đường; 26,44m tường giáp ranh nhà ông Ư. Buộc ông S có trách nhiệm trả giá trị cây, tường bao cho ông C bà H là 4.067.129đ.

Giao cho ông Nguyễn Văn C bà Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích đất **2.769,6m^2**, trong đó đất ở là 240m^2, đất LNK 2529,6m^2 theo hình vẽ XVUTSRMNLKJIHGFEDCBX có kích thước: XV = 26,44m; VU = 6m; UT =20,74m; TS= 26,79m; SR = 17,35m; RM = 39,04m; MN= 31,16m; NL= 7,94m; LK = 2,99m; KJ = 2,36m; JI = 5,43m; IH = 17,32m; HG = 0,59m; GF = 12,07m; FE = 0,54m; ED = 19,88m; DC = 7,96m; CB = 29,88m; BX = 21,73m có giá trị 405.721.250đ. Trên đất có các tài sản do vợ chồng ông C bà H tạo dựng gồm: nhà, công trình phụ, vệ sinh, khu chăn nuôi, bếp, sân trạt, lán tôn, móng nhà, cổng, tường bao, cây trồng cùng toàn bộ tài sản khác trên vị trí đất được giao. (*Có sơ đồ kèm theo bản án).*

Buộc ông Nguyễn Văn C phải trả cho ông Nguyễn Văn X1, ông Nguyễn Văn L, mỗi ông số tiền 1.941.250đ.

[3]. Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

3.1. Chấp nhận tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 051332 mà UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H ngày 26/11/2021 đối với thửa đất số 152 tờ bản đồ số 06 diện tích 379,0m^2.

3.2. Chấp nhận tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 051331 mà UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Nguyễn Văn C, bà

Trần Thị H ngày 26/11/2021 đối với thửa đất số 153 tờ bản đồ số 06 diện tích 379,0m^2.

3.3. Không chấp nhận tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 051333 mà UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H ngày 26/11/2021 đối với thửa đất số 154 tờ bản đồ số 06 diện tích 1963,0m^2. Kiến nghị UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 051333 để cấp lại cho ông C, bà H theo hiện trạng đất được giao có diện tích 2.769,6m^2, trong đó đất ở là 240m^2, đất LNK 2529,6m^2.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/4/2023, bị đơn là ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 17/4/2023, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 17/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn X1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Vũ Thị M và anh Nguyễn Xuân P là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông S.

Bà Phạm Thị M1 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn X1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông X1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội

đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, Hội đồng xét xử thấy:

Theo lời khai thống nhất của các đương sự thì cụ Nguyễn Văn S3 và cụ Nguyễn Thị R sinh được 07 người con chung gồm: ông Nguyễn Văn S; ông Nguyễn Văn X1; ông Nguyễn Văn L; ông Nguyễn Văn S4 (ông S4 chết năm 2016 có vợ là bà Nguyễn Thị G và 04 người con chung là anh Nguyễn Văn S5 (anh S5 chết năm 2010 có vợ là chị Hoàng Thị O và 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Q, cháu Nguyễn Văn T2), anh Nguyễn Văn S6 (anh S6 chết năm 2009 có vợ là chị Vũ Thị Q1 và 01 con chung là cháu Nguyễn Thanh X2), anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T1); bà Nguyễn Thị C1; bà Nguyễn Thị S2 và ông Nguyễn Văn C; các cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác. Cụ Nguyễn Văn S3 chết năm 2009 và cụ Nguyễn Thị R chết năm 2019 đều không để lại di chúc. Ngày 05/6/2022, ông Nguyễn Văn S có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S3, cụ R theo quy định pháp luật là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự. Theo quy định pháp luật thì thời điểm mở thừa kế đối với khối di sản do cụ Nguyễn Văn S3 để lại là năm 2009, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn S3 là: cụ Nguyễn Thị R và 07 người con chung gồm: ông Nguyễn Văn S; ông Nguyễn Văn X1; ông Nguyễn Văn L; ông Nguyễn Văn S4 (ông S4 chết năm 2016 nên vợ và các con của ông S4 được hưởng kỷ phần thừa kế của ông S4); bà Nguyễn Thị C1; bà Nguyễn Thị S2 và ông Nguyễn Văn C. Thời điểm mở thừa kế đối với khối di sản do cụ Nguyễn Thị R để lại là năm 2019 và hàng thừa kế thứ nhất của cụ R bao gồm: ông Nguyễn Văn S; ông Nguyễn Văn

X1; ông Nguyễn Văn L; ông Nguyễn Văn S4 (ông S4 chết năm 2016 nên các con, cháu của ông S4 gồm anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T1, cháu Nguyễn Văn Q, cháu Nguyễn Văn T2 và cháu Nguyễn Thanh X2 là hàng thừa kế thứ nhất và những người thừa kế thế vị của ông S4 được hưởng kỷ phần thừa kế của ông S4 (do ông S4 chết trước cụ Nguyễn Thị R)); bà Nguyễn Thị C1; bà Nguyễn Thị S2 và ông Nguyễn Văn C. Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc xác định thời điểm mở thừa kế để xác định hàng thừa kế thứ nhất của các cụ cũng như việc thực hiện thứ tự chia di sản thừa kế của các cụ Nguyễn Văn S3, Nguyễn Thị R là không đúng quy định pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế.

[2.2] Xác định khối di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S3 và cụ Nguyễn Thị R:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, xác minh tại chính quyền địa phương, bản đồ sổ mục kê qua các thời kỳ thể hiện: Theo hồ sơ 299, thửa đất đang tranh chấp có số thửa 22 tờ bản đồ số 50 diện tích 885m^2, chủ sử dụng là ông S3. Theo hồ sơ 1993, thửa đất tranh chấp có số thửa 09 tờ bản đồ số 06 tổng diện tích là 3.078m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cụ S3 được UBND tỉnh Hải Dương cấp năm 1994 và được hợp pháp hóa năm 2002. Thửa đất trên không phải đất ông cha để lại mà là đất hai cụ được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất. Theo xác minh tại chính quyền địa phương thì lý do có sự biến động tăng lên về diện tích của thửa đất là do quá trình sử dụng đất gia đình cụ S3 đã mở rộng ra quả đồi ở phía sau thửa đất. Đến năm 2019, sau khi cụ R chết, ông X1, ông L, ông C và bà S2 lập văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế và thống nhất giao toàn bộ di sản của cụ S3, cụ R cho ông C quản lý, sử dụng. Căn cứ vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 02/10/2019 UBND thành phố C đã cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 09 tờ bản đồ số 06, diện tích 2.912m^2 tại địa chỉ thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H. Sở dĩ có việc thay đổi diện tích từ 3.078m^2 giảm còn 2.912m^2 là do sai số đo đạc. Đến năm 2021 do mở rộng đường, gia đình ông C, bà H hiến 191m^2 đất để làm đường và đã làm thủ tục tách thửa 09 thành 03 thửa và được UBND thành phố C cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H gồm các thửa đất số 152, diện tích 379m^2 (trong đó có 70m^2 đất ở và 309m^2 đất LNK); thửa đất số 153, diện tích 379m^2 (trong đó có 70m^2 đất ở và 309m^2 đất LNK); và thửa đất số 154, diện tích 1.963m^2 (trong đó có 160m^2 đất ở và

1.803m^2 đất LNK) cùng tờ bản đồ số 06 tại địa chỉ thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn S có đơn đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất tranh chấp. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/11/2022, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thẩm định diện tích đất tranh chấp (bút lục số 171-173). Hồ sơ vụ án thể hiện có Sơ đồ hiện trạng sử dụng các thửa đất 152, 153 và 154 tờ bản đồ số 6 không ghi ngày tháng đo đạc, thì tổng diện tích các thửa đất 152, 153 và 154 là 3.088,4m^2 (bút lục số 169). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tổng diện tích các thửa 152, 153 và 154 tờ bản đồ số 06 có diện tích theo hiện trạng đo đạc là 2.912m^2 và ban hành kèm theo bản án sơ thẩm là Sơ đồ phân chia cụ thể diện tích đất tranh chấp (bút lục số 300). Như vậy, nếu diện tích đất tranh chấp theo hiện trạng sử dụng là 2.912m^2 là tăng lên so với các GCNQSDĐ ngày 26/11/2021 của UBND thành phố C cấp cho ông C, bà H là 191m^2. Trong khi hồ sơ vụ án thể hiện kết quả đo đạc và xác minh hiện trạng sử dụng đất ngày 31/8/2021 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để tiến hành cấp các GCNQSDĐ cho ông C, bà H thì sau khi gia đình ông C hiến đất làm đường thì tổng diện tích các thửa 152, 153 và 154 còn lại là 2.721m^2 (bút lục 246-249). Mặt khác, tại cấp sơ thẩm, ông C, bà H có lời khai cho rằng có công sức tạo lập lên diện tích đất, mặc dù quá trình giải quyết vụ án, ông C, bà H chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ phần diện tích đất tăng lên là do đâu và chưa làm rõ mâu thuẫn giữa các tài liệu thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án là chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào sự thống nhất của các đương sự mà chưa xác minh việc tăng lên của diện tích đất tranh chấp để xác định di sản thừa kế của cụ S3, cụ R là 2.912m^2 đất là chưa đủ cơ sở vững chắc.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 mái bê tông cốt thép do cụ S3, cụ R xây dựng năm 1992; còn 02 nhà cấp 4 khác, các công trình và cây cối trên đất. Theo lời khai của hầu hết các đương sự thì ngoài ngôi nhà cấp bốn mái bê tông cốt thép xây dựng năm 1992 là do cụ S3, cụ R tạo lập thì các công trình, tài sản khác trên đất đều do ông C, bà H tạo lập. Ông S kháng cáo cho rằng các công trình, cây cối trên đất cũng là di sản của cụ S3, cụ R và đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên, ông S không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Mặt khác, trong quá trình giải quyết

vụ án tại cấp sơ thẩm, ông S cho rằng các tài sản trên đất của cụ S3, cụ R giá trị không còn nhiều nên ông không đề nghị chia thừa kế đối với tài sản trên đất của cụ S3, cụ R mà chỉ đề nghị chia thừa kế di sản là thửa đất số 09 tờ bản đồ số 06 nay là các thửa 152, 153 và 154 tờ bản đồ số 06 (bút lục 322). Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông S đề nghị chia di sản là các tài sản trên đất của cụ S3, cụ R là vượt quá phạm vi giải quyết của cấp phúc thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết, nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét tính hợp pháp của Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/10/2019, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù về hình thức Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực theo quy định. Tuy nhiên, về nội dung Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/10/2019 thể hiện bà Nguyễn Thị S2, ông Nguyễn Văn X1, ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn C là 04/07 các đồng thừa kế của cụ S3, cụ R thống nhất thỏa thuận phân chia toàn bộ khối di sản của cụ Nguyễn Văn S3, cụ Nguyễn Thị R khi không có ý kiến đồng ý của các đồng thừa kế còn lại của cụ S3, cụ R gồm ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị C1 và những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn S4 gồm bà Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T1, cháu Nguyễn Văn Q, cháu Nguyễn Văn T2 và cháu Nguyễn Thanh X2 là vi phạm quy định pháp luật về nội dung. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/10/2019 vô hiệu là có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu một phần Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/10/2019 là không đúng quy định tại Điều 130 Bộ luật dân sự. Bởi lẽ, khối di sản thừa kế mà các ông, bà C, L, X1, S2 tự ý thỏa thuận phân chia là bất động sản chưa chia. Việc tuyên vô hiệu một phần của Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/10/2019 theo nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm không thể hiện là tuyên vô hiệu đối với phần nào của Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế cụ thể với phần diện tích đất bao nhiêu mét vuông, tứ cận như thế nào? Vị trí nào trong tổng số khối di sản thừa kế? Mặt khác nếu tuyên vô hiệu một phần của Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thì phần còn lại của Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế không thể tồn tại độc lập và có giá trị pháp lý để thi hành. Hơn nữa, việc các ông, bà X1, C, L và S2 tự ý xác lập giao dịch dân sự là Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế mà không có sự tham gia của ông S, bà C1 và các hàng thừa kế của ông S4 là vi phạm về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự; vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại khoản 2 Điều 3 Bộ luật dân sự; vi phạm về quyền của người sử dụng đất quy định tại Điều 167 và Điều 168 Luật

đất đai năm 2013. Do đó, cần phải tuyên vô hiệu toàn bộ Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/10/2019. Do các cụ Nguyễn Văn S3, Nguyễn Thị R chết không có di chúc nên di sản thừa kế của cụ S3, cụ R được phân chia theo quy định pháp luật. Tại cấp sơ thẩm các ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn X1 và Nguyễn Văn L có yêu cầu được hưởng phần di sản thừa kế của cụ S3, cụ R, xét thấy quyền được hưởng di sản của các đương sự là chính đáng, đúng quy định pháp luật nên cần được chấp nhận.

[2.4] Hội đồng xét xử thấy kể từ khi cụ S3, cụ R chết, ông C, bà H là người trực tiếp quản lý, sử dụng khối di sản do các cụ để lại. Theo lời khai của các đương sự thì sau khi các ông, bà S, X1, S2, C1, S4, L trưởng thành lập gia đình và có nơi ở riêng, sinh sống ổn định, chỉ còn lại ông C, bà H sống cùng cụ S3, cụ R. Ông C, bà H là người trực tiếp chăm sóc các cụ trước khi cụ S3, cụ R chết và cũng là người trực tiếp thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất với Nhà nước và quản lý, trông coi, bảo quản đối với toàn bộ khối di sản của các cụ. Tòa án cấp sơ thẩm trích một phần công sức cho ông C, bà H tương ứng với một kỷ phần thừa kế là phù hợp.

Tại đơn kháng cáo ông S cho rằng các anh chị em đều có công chăm sóc cụ S3, cụ R; ông có gửi tiền về chăm sóc các cụ hàng tháng. Tuy nhiên, ông không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình và cũng không đưa ra được chứng cứ ông S là người trực tiếp chăm nom cụ S3, cụ R khi các cụ còn sống và cũng không có chứng cứ nào thể hiện cụ thể chi phí chăm lo cụ S3, cụ R khi ốm đau bệnh tật. Thực tế, ông C, bà H là người sống cùng các cụ đến khi các cụ chết. Do đó, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S đối với yêu cầu trích công sức chăm sóc cụ S3, cụ R.

[2.5] Về chia di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn X1 đều có nguyện vọng được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Hội đồng xét xử thấy diện tích đất theo hồ sơ vụ án đảm bảo để chia bằng hiện vật cho các đương sự có nhu cầu. Do đó, yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật của ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn X1 là có căn cứ được chấp nhận.

[2.6] Đối với yêu cầu hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương cấp cho ông C bà H. Theo phân tích tại mục [2.3] nêu trên, thì do Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được ngày 02/10/2019 được công chứng tại Phòng công chứng số B tỉnh Hải Dương

vô hiệu nên việc UBND thành phố C căn cứ vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được ngày 02/10/2019 để cấp các GCNQSDĐ cho ông C bà H cũng không đúng đối tượng, ảnh hưởng đến quyền lợi ích chính đáng của các đồng thừa kế khác. Do đó, yêu cầu hủy các GCNQSDĐ do UBND thành phố C cấp cho ông C, bà H đối với các thửa 152, 153 và 154 tờ bản đồ số 06 của ông S là có căn cứ chấp nhận.

[2.7] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn C xác định: Năm 1999, cụ Nguyễn Thị R có đơn xin thừa kế, với nội dung: Cụ đồng ý cho ông C sử dụng bìa đỏ đi thế chấp ngân hàng. Xét thấy, văn bản này không thể hiện nội dung cụ R định đoạt cho ông C toàn bộ diện tích đất nên không xác định đây là bản di chúc như lời trình bày của ông C.

[2.8] Quá trình giải quyết vụ án, ông S đồng ý trích trả giá trị các tài sản của ông C, bà H nằm trên phần đất mà ông được chia. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định ông S được quyền sử dụng 05 cây vải, 6m tường giáp ranh đường, 26,44m tường giáp ranh nhà ông Ư, nhưng lại không tuyên rõ là ông S được quyền sử dụng 05 cây vải loại nào trong 31 cây vải được liệt kê trong Biên bản định giá ngày 15/02/2023 của Hội đồng định giá? và giá trị cụ thể bao nhiêu? Việc quyết định chung chung như vậy của Tòa án cấp sơ thẩm là không đảm bảo quyền lợi ích chính đáng của đương sự.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về tố tụng khi không thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để làm rõ các vấn đề còn mâu thuẫn, nên chưa có cơ sở để xác định đúng khối di sản để chia thừa kế, không xác định đúng thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế hưởng di sản; nhận thức không chính xác quy định pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định pháp luật.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Trần Thị H phải nộp án phí dân sự đối với phần trích trả công sức và không buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí đối với phần giá trị được hưởng là không đúng quy định pháp

luật. Do không xác định đúng phần di sản các đương sự được hưởng dẫn đến Tòa án tính sai án phí phải chịu. Tuy nhiên, do Hội đồng xét xử quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn X1, ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2022/0000156 ngày 11/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Sỹ Hưng **Nguyễn Tiến Dũng** **Lê Thị Thúy Bình**

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thúy Bình